

Số: 88 /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 17/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 13 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 4 về việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 6 về việc sửa đổi, bổ sung điều 1 Nghị quyết 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2823 /TTr-SXD ngày 17 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2020 với những nội dung chính như sau:

1. Quan điểm

Hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế và đi đến chấm dứt các hoạt động khai thác ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, hoạt động dân cư và các công trình thủy lợi.

2. Mục tiêu

a) Xác định đúng nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường theo định hướng phát triển mới của tỉnh; rà soát tình hình thăm dò và khai thác để đưa ra định hướng thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh giai đoạn năm 2020, làm cơ sở pháp lý cho các ngành chức năng của Nhà nước quản lý cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ khoáng sản nhằm sử dụng một cách có hiệu quả, đúng mục đích và phát triển vững ngành công nghiệp vật liệu xây dựng tinh nhà; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng thông thường; xác định nhu cầu trữ lượng khoáng sản cần thăm dò, khai thác đến năm 2020 và khả năng đáp ứng từ nguồn tài nguyên khoáng sản; rà soát các khu vực không phù hợp với định hướng phát triển mới để đưa ra khỏi quy hoạch, xác định các khu vực mới cần bổ sung, đánh giá lại trữ lượng và thực trạng hoạt động các mỏ để đưa ra danh mục, tiến độ thăm dò, khai thác các mỏ trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

3. Nội dung định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

a) Tiềm năng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

- *Đá xây dựng*: Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo $455.901.134\text{m}^3$; tổng diện tích 961,5ha. Trong đó:

+ Huyện Bắc Ái: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $47.302.000\text{m}^3$; tổng diện tích 71,00 ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $68.110.000\text{m}^3$; tổng diện tích 164,5ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $191.002.000\text{m}^3$; tổng diện tích 382,8ha;

+ Huyện Ninh Hải: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $5.171.000\text{m}^3$; tổng diện tích 17,00 ha;

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $144.316.134\text{m}^3$; tổng diện tích 326,2ha.

- *Sét gạch ngói*: Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo $13.092.830\text{m}^3$; tổng diện tích 724,1ha. Trong đó:

+ Huyện Bắc Ái: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $2.994.000\text{m}^3$; tổng diện tích 203,2ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 856.504m^3 ; tổng diện tích 56,6ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 319.326m^3 ; tổng diện tích 29,0ha;

+ Huyện Ninh Phước: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $7.177.000\text{m}^3$; tổng diện tích 348,0ha;

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $1.746.000\text{m}^3$; tổng diện tích 87,3ha;

- *Cát xây dựng*: Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo $12.515.383\text{m}^3$; tổng diện tích 1.024,13ha. Trong đó:

+ Huyện Bắc Ái: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 250.000m^3 ; tổng diện tích 24,00 ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $4.662.383\text{m}^3$; tổng diện tích 435,7ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 738.000m^3 ; tổng diện tích 73,0ha;

+ Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $4.451.845\text{m}^3$; tổng diện tích 262,1ha;

+ Huyện Ninh Phước: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 126.000m^3 ; tổng diện tích 10,7 ha;

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng và tài nguyên dự báo $2.288.800\text{m}^3$; tổng diện tích 218,60ha.

- *Đá chế xây dựng*: Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo $22.404.627\text{m}^3$; tổng diện tích 713,4ha. Trong đó:

+ Huyện Bắc Ái: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 1.290.00m³; tổng diện tích 43,0ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 2.220.532m³; tổng diện tích 82,0 ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 7.145.000m³; tổng diện tích 185,4ha;

+ Huyện Ninh Hải: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 2.965.455m³; tổng diện tích 100,0 ha;

+ Huyện Ninh Phước: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 7.373.000m³; tổng diện tích 255,3ha;

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 1.410.640m³; tổng diện tích 47,7ha.

- *Vật liệu san lấp*: Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo 84.359.050m³; tổng diện tích 1.509,76 ha. Trong đó:

+ Huyện Bắc Ái: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 16.950.000m³; tổng diện tích 336,0ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 24.474.000m³; tổng diện tích 361,9ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 9.290.000m³; tổng diện tích 233,7ha;

+ Huyện Ninh Hải: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 10.300.000m³; tổng diện tích 169,0ha;

+ Huyện Ninh Phước: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 7.189.050m³; tổng diện tích 142,6ha;

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng và tài nguyên dự báo 16.156.000m³; tổng diện tích 266,60 ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

b) Phân định khu vực cấm và tạm cấm theo quy định tại Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đình chính thông tin tại Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. Những giải pháp chủ yếu

a) Các đồ án Quy hoạch xây dựng, các quy hoạch ngành khác có liên quan thuộc phạm vi tỉnh Ninh Thuận khi nghiên cứu lập quy hoạch phải đảm bảo tuân thủ theo đúng dự án Quy hoạch này, không được điều chỉnh tính chất, nội dung cơ cấu chung của dự án khi chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Hoàn thiện hệ thống bản đồ và các tài liệu cần thiết theo đề cương nhiệm vụ được duyệt để cung cấp cho các Sở, ngành, địa phương phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2020;

- Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, quản lý theo dõi việc triển khai dự án quy hoạch này.

c) Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Trên cơ sở nội dung quy hoạch được duyệt và nhiệm vụ đã được phân cấp có trách nhiệm tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng quy định hiện hành

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2018 và thay thế Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website: Chính phủ, Ninh Thuận;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (L.T. Dũng), KTTH;
- Lưu: VT, Hào

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

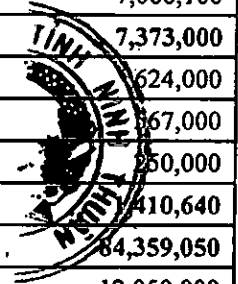
BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số 88 /2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THĂM DÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỪ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m ³)
I	ĐÁ XÂY DỰNG				961.5	455,901,134
1	01	Núi Tà Liên	Phước Đại	Bác ái	26	5,200,000
2	02	Núi Ma Tú	Phước Thành		45	42,101,800
CỘNG					71	47,302,000
3	30	Núi Hòn Gió	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	48.5	34,381,756
4	23	Núi Đò			14	9,100,000
5	37	Đồi Cầm Liên			5	3,509,320
6	40A	Núi Tiếng			19.4	4,632,000
7	40B	Núi Giải			25.6	4,963,700
8	40C	Hòn Giải	Nhơn Sơn	Ninh Sơn	35.9	7,180,000
9	05	Núi Ngỗng			9.1	1,183,000
10	10	Thôn Do	Ma Nới	Hòa Sơn	2	1,140,000
11	38	Núi Chột	Hòa Sơn		5	2,000,000
CỘNG					164.5	68,110,000
12	08	Núi Giác Lan	Công Hải	Thuận Bắc	13	5,870,214
13	9A	Núi Cỏ Lô			144	58,153,581
14	9B	Núi Bầu - Pháo Kích			49.8	34,292,518
15	41	Núi Đá Dài	Bắc Sơn	Lợi Hải	13	3,035,087
16	49	Đông Nam núi Ông Ngải	Lợi Hải		163	89,650,000
CỘNG					382.8	191,002,000
17	64	Núi Ông Cầu (58/GP-UBND ngày 30/6/3011)	Thanh Hải	Ninh Hải	7	171,000
18	74	Núi Quýt 1	Tri Hải		10	5,000,000
CỘNG					17	5,171,000
19	78	Phước Diêm - Lạc Tiến	Cà Ná	Thuận Nam	94.3	34,424,197
20	71	Đông Bắc núi Chà Bang	Phước Nam		156.7	75,505,358
21	80	Đồi Mộng Liêm			5.7	670,066
22	81	Bắc núi Mavieck	Phước Dinh		4	921,961
23	82	Nam núi Mavieck			65.6	32,795,000
CỘNG					326.2	144,316,134
II	SÉT GẠCH NGÔI				724.1	13,092,830
1	06	Phước Tiến		Bác ái	203.2	2,994,000
2	35	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	56.6	856,504
3	11	Công Hải 2	Công Hải	Thuận Bắc	29	319,326

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM ĐÒ - KHAİ THÁC		
4	46	Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	348	7,177,000	
5	66	Hiếu Thiện		Thuận Nam	87.3	1,746,000	
III	CÁT XÂY DỰNG				1024.1	12,515,383	
1	03	Sông Sắt		Bác Ái	17	125,000	
2	18	Phước Tiến			2	50,000	
3	13	Suối Sara	Phước Trung		5	75,000	
CỘNG					24	250,000	
4	15	Suối Mây	Lương Sơn	Ninh Sơn	0.6	6,000	
5	19	Quảng Sơn	Quảng Sơn		0.4	2,000	
6	21	Hòa Sơn	Hòa Sơn		1	5,000	
7	34	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		150.6	914,333	
8	16	Phú Thủy			4.9255	73,883	
9	54	Nhon Sơn	Nhon Sơn		135.7	1,153,983	
10	55	Sông Cái 1	Quảng Sơn		50	1,000,000	
11	55A	Sông Cái			8	120,000	
12	56	Sông Ông	Lương Sơn		41	765,000	
13	17	Sông Dầu	Hòa Sơn		39.5	592,500	
14	58	Sông Tâm Ngân	Lâm Sơn		1.2	18,000	
15	59	Suối Cát			0.8	12,000	
CỘNG					435.7	4,662,383	
16	12	Suối Giếng	Công Hải		Thuận Bắc	4.9	63,000
17	32	Suối Kiên Kiên				1.2	6,000
18	42	Suối Đồng Nha 1	Bắc Sơn	15		150,000	
19	47	Suối Đồng Nha 2		19		190,000	
20	95	Bà Râu 1	Lợi Hải	17.9		179,000	
21	96	Bà Râu 2		15		150,000	
CỘNG					73	738,000	
22	60	Phước Thuận - Phước Mỹ (Sông Dinh)	Phước Thuận - Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	42.2	1,003,445	
23	61	Đông Hải (Sông Dinh)	Đông Hải		50	500,000	
24	69	Sông Dinh 2	Tân Tài - Đạo Long		125	2,500,000	
25	73	Sông Dinh 3	Đô Vinh - Bảo An		44.8	448,400	
CỘNG					262.1	4,451,845	
26	62	Phú Quý (Sông Dinh)	Phú Quý	Ninh Phước	2	20,000	
27	76	Phước Thiện (Sông Dinh)	Phước Thiện		8.7	106,500	
CỘNG					10.7	126,000	
28	65	Sông Gia		Thuận Nam	21	175,200	
29	67	Nhị Hà	Nhị Hà		1	10,000	
30	84	Sông Lu	Nhị Hà - Phước Hà		115	1,149,500	
31	85	Sông Trắng	Nhị Hà		22	220,300	
32	86	Phía Nam Sông Lu			9.9	99,100	
33	87	Suối Nha Min	Phước Minh		8	80,000	
34	20	Suối Cạn			1.2	18,000	
35	88	Suối Tam Lang	Phước Nam	Thuận Nam	8.6	220,300	
36	89	Sông Biêu	Phước Hà		11.3	112,500	

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THĂM ĐÒ - KHAI THÁC	
37	90	Suối La La	Phước Dinh	Thuận Nam	20.4	203,900
CỘNG					218.6	2,288,800
IV	ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG				713.4	22,404,627
1	44	Núi Rai	Phước Trung	Bác ái	43	1,290,000
CỘNG					43	1,290,000
2	31	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	74	1,973,271
3	26	Hòn Khô			1	15,000
CỘNG					82	2,220,532
4	25	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	87.7	4,385,000
5	28	Đông núi Ông Ngai			92	2,760,000
6	43	Núi Một	Công Hải		5.7	825
CỘNG					185.4	7,145,000
7	51	Hòn Giỏ	Nhon Hải	Ninh Hải	82	2,460,000
8	57	Núi Lăng Cốc 1	Thanh Hải		18	598,500
CỘNG					100	2,965,455
9	27	xã Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	19	285,000
10	53	Bãi Dốc			236.3	7,088,100
CỘNG					255.3	7,373,000
11	70	Núi Chà Bang	Phước Nam	Thuận Nam	20.8	624,000
12	75	Quán Thê	Phước Minh		18.9	567,000
13	77	Đông Bắc núi Gió	Phước Nam		8	250,000
CỘNG					47.7	1,441,000
V	VẬT LIỆU SAN LẤP				1,509.8	84,359,050
1	04	Phước tiến	Phước Tiến	Bác Ái	241	12,050,000
2	39	Số Ngang	Phước Trung		35	2,100,000
3	22	Phước Chính	Phước Chính		60	2,800,000
CỘNG					336	16,950,000
4	07	Tân Bình	Lâm Sơn	Ninh Sơn	27.2	7,678,666
5	14	Lâm Sơn (thôn Lập Lá)			197	9,950,000
6	48	Hòn Ngang			2	100,000
7	83	Núi Ngỗng	Nhon Sơn	Ninh Sơn	7.6	228,000
8	93	Lương Tri			0.7	35,000
9	33	Hòa Sơn	Hòa Sơn	91	4,650,000	
10	45	Hòn Giải	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	30	1,512,500
11	95	Mỹ Hiệp			1.8	90,000
12	96	Ma Nới (thôn Do)	Ma Nới	0.6	30,000	
13	97	Hạnh Trí	Quảng Sơn	2	100,000	
14	98	Tân Lập 2	Lương Sơn	2	100,000	
CỘNG					361.9	24,474,000
15	24	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	183	7,320,000
16	29	Nam núi Ông Ngai	Lợi Hải	Thuận Bắc	49	1,960,000
17	63	Tây núi Hòn Dung	Bác Sơn		1.7	10,960
CỘNG					233.7	9,290,000
18	50	Hòn Dung	Nhon Hải	Ninh Hải	161	9,660,000



TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
19	68	Núi Lãng Cốc	Vĩnh Hải	Ninh Hải	8	640,000
CỘNG					169	10,300,000
20	72	Hòa Thanh		Ninh Phước	6.5	211,012
21	99	An Hải			8.9	445,000
22	100	Hoài Trung	Phước Thái		35	1,925,000
23	79	Phước Thái núi Chông			85	4,250,000
CỘNG					142.6	7,189,050
24	91	Nam núi Maviack	Phước Dinh	Thuận Nam	23.3	1,151,000
25	92	Tây Bắc núi Maviack			70.461	3,322,054
26	101	Phước Dinh			100	8,000,000
27	94	Tây Núi Chà Bang	Phước Nam		80	4,000,000
CỘNG					266.6	16,156,000

